

Số: 17 /TB-THĐL

Đoàn Lập, ngày 30 tháng 8 năm 2023

### THÔNG BÁO

**Về việc niêm yết công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên; cơ sở vật chất; số lượng giáo viên, CBQL và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2023-2024; Kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ Điều lệ trường tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ban hành ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Công văn số 551/SGDĐT ngày 17/3/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn công khai đối với các cơ sở giáo dục;

Thực hiện Quyết định của Hiệu trưởng trường tiểu học Đoàn Lập về việc công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên; cơ sở vật chất; số lượng giáo viên, CBQL và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2023-2024; Kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Trường Tiểu học Đoàn Lập thông báo về việc niêm yết công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên; cơ sở vật chất; số lượng giáo viên, CBQL và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2023-2024; Kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025 như sau:

1. Bộ phận thực hiện niêm yết công khai: Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, Thanh tra nhân dân, TKHĐ trường, phụ trách tổ văn phòng, bảo vệ.
2. Địa điểm niêm yết: Bảng tin trường Tiểu học Đoàn Lập; Website <http://thdoanlap.haiphong.edu.vn>
3. Thời gian niêm yết: Từ ngày 31 tháng 8 năm 2023 đến hết ngày 29 tháng 9 năm 2023.
4. Thời gian nhận ý kiến phản hồi: Từ ngày 31 tháng 8 năm 2023 đến hết ngày 29 tháng 9 năm 2023.



5. Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Trực tiếp cho bộ phận thực hiện công khai hoặc qua hộp thư của nhà trường. (Địa chỉ: athdoanlap@gmail.com)

6. Thời gian trả lời, giải quyết ý kiến thắc mắc: chậm nhất là 29/10/2023.

**Nơi nhận:**

- BCD công khai;
- Các tổ CM, VP;
- Ban đại diện CMHS;
- Website nhà trường;
- Lưu VT.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Bùi Thị Thanh Huyền**

TIÊN LĂNG TP. HẢI PHÒNG  
TRƯỜNG  
TIỂU HỌC  
ĐOÀN LẬP

Số: **H** /QĐ-THĐL

Đoàn Lập, ngày 30 tháng 8 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên; cơ sở vật chất; số lượng giáo viên, CBQL và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2023-2024; Kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐOÀN LẬP**

Căn cứ Điều lệ trường tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ban hành ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Công văn số 551/SGDĐT ngày 17/3/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn công khai đối với các cơ sở giáo dục.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên; cơ sở vật chất; số lượng giáo viên, CBQL và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2023-2024; Kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025 (theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Thời gian công khai: Từ ngày 31 tháng 8 năm 2023 đến hết ngày 29 tháng 9 năm 2023.

**Điều 3.** Các ông (bà) Phó hiệu trưởng, Ban chỉ đạo thực hiện quy chế công khai và các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.



**Bùi Thị Thanh Huyền**



**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học Đoàn Lập  
Năm học 2023 - 2024**

(Kèm theo Quyết định số 11.../QĐ-THDL ngày 30/8/2023 của Hiệu trưởng trường tiểu học Đoàn Lập)

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				Ghi chú	
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt		Chưa đạt
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	<b>34</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>30</b>	<b>02</b>	<b>01</b>	<b>01</b>	<b>0</b>	<b>08</b>	<b>23</b>	<b>04</b>	<b>25</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
I	Giáo viên	30	0	0	28	02	0	0	0	08	21	04	23	0	0	02 GV mới tuyển chưa đánh giá chuẩn; 01 GV hợp đồng chưa đánh giá chuẩn và xếp hạng chức danh nghề nghiệp
	Trong đó GV chuyên biệt	05	0	0	04	01	0	0	0	04	01	01	03	0	0	01 GV mới tuyển chưa đánh giá
1	Tiếng dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Ngoại ngữ	02	0	0	02	0	0	0	0	01	01	01	0	0	0	01 GV mới tuyển chưa đánh giá chuẩn
3	Tin học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Âm nhạc	02	0	0	01	01	0	0	0	02	0	0	02	0	0	
5	Mĩ thuật	01	0	0	01	0	0	0	0	01	0	0	01	0	0	
6	Thể dục	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				Ghi chú
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	<b>02</b>	0	0	02	0	0	0	0	0	02	0	02	0	0	
1	Hiệu trưởng	01	0	0	01	0	0	0	0	0	01	0	01	0	0	
2	Phó hiệu trưởng	01	0	0	01	0	0	0	0	0	01	0	01	0	0	
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	<b>02</b>	0	0	0	0	01	01								
1	Nhân viên văn thư	0	0	0	0	0	0	0								
2	Nhân viên kế toán	0	0	0	0	0	0	0								
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0								
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0								
5	Nhân viên thư viện	01	0	0	0	0	01	0								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0	0	0	0	0	0	0								
7	Nhân viên công nghệ thông tin.	0	0	0	0	0	0	0								
8	NV hỗ trợ GD người khuyết tật	0	0	0	0	0	0	0								
9	Nhân viên bảo vệ	01	0	0	0	0	0	01								
10	Nhân viên phục vụ	0	0	0	0	0	0	0								

Đoàn Lập, ngày 30 tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Bùi Thị Thanh Huyền

## THÔNG BÁO

### Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học Đoàn Lập

**Năm học 2023-2024**

(Kèm theo Quyết định số 74/QĐ-THDL ngày 30/8/2023 của trường tiểu học Đoàn Lập)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học/số lớp</b>		Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		-
2	Phòng học kiên cố	25	1.37
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ, mượn	0	
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	00	
<b>IV</b>	<b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	5222.7	7.3 m <sup>2</sup>
<b>V</b>	<b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	2159	3 m <sup>2</sup>
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>		
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	48	1.37 m <sup>2</sup>
2	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	56	1.6 m <sup>2</sup>
3	Diện tích phòng GDTC hoặc nhà đa năng (m <sup>2</sup> )	0	0
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )	48	1.37 m <sup>2</sup>
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )	48	1.37 m <sup>2</sup>
6	Diện tích phòng học tin học (m <sup>2</sup> )	48	1.37 m <sup>2</sup>
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m <sup>2</sup> )	40	1.14 m <sup>2</sup>
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m <sup>2</sup> )	18	2.57 m <sup>2</sup>
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m <sup>2</sup> )	18	0.5 m <sup>2</sup>

<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị : bộ)</b>		<b>Số bộ/lớp</b>
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	10	$10/21 = 0.47$
1.1	Khối lớp 1	05	1/1
1.2	Khối lớp 2	0	0
1.3	Khối lớp 3	0	0
1.4	Khối lớp 4	0	0
1.5	Khối lớp 5	05	$05/04 = 1.2$
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	12	
2.1	Khối lớp 1	0	0
2.2	Khối lớp 2	04	01
2.3	Khối lớp 3	04	01
2.4	Khối lớp 4	04	01
2.5	Khối lớp 5	00	0
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>	<b>22</b>	<b>1.59 học sinh/bộ</b>
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>		<b>Số thiết bị/lớp</b>
1	Ti vi	23	$25/21 = 1.1$
2	Màn hình tương tác	03	$03/21 = 0.14$
3	Cát xét	01	$01/21 = 0,05$
4	Đầu Video/đầu đĩa	02	$02/21 = 0,1$
5	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	04	$04/21 = 0,19$
6	Máy soi vật thể	06	$06/21 = 0.28$
7	Máy chụp ảnh	01	$01/21 = 0.047$
8	Camera	04	$04/21 = 0.19$
9	Thiết bị thực hành các môn: Toán, TNXH, khoa học.	35	$35/21 = 1.66$

	Nội dung	Số lượng (m <sup>2</sup> )
X	Nhà bếp	30
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	15 phòng, 754 m <sup>2</sup>	530	1.42 m <sup>2</sup> /chỗ
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	02	00	02	00	0.1
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	00	00	00	00	00

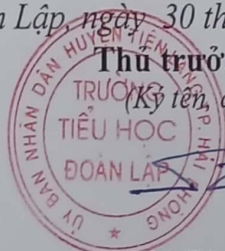
(\*Theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Đoàn Lập, ngày 30 tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)



Bùi Thị Thanh Huyền



**Biểu mẫu 2.5**

(Kèm theo Công văn số 551 /SGDĐT-Tr ngày 17 tháng 3 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TIÊN LĂNG  
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐOÀN LẬP**

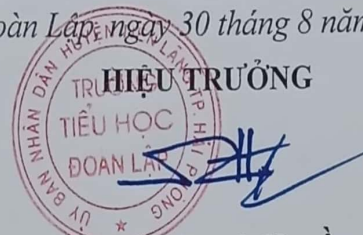
**THÔNG BÁO**

**Công khai số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng trong năm học 2023- 2024 và 02 năm tiếp theo**

( Kèm theo Quyết định số 551 /QĐ-THĐL ngày 30 /8/2023 của Hiệu trưởng trường tiểu học Đoàn Lập)

TT	Thời gian đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng tham gia	Số người tham gia	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Hình thức đào tạo, bồi dưỡng	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng
1	Năm học 2023-2024	Giáo viên	02	Đào tạo nâng trình độ	Tại chức	Đại học
2	Năm 2024-2025; 2025-2026	Giáo viên	01	Đào tạo nâng trình độ	Tại chức	Thạc sĩ

Đoàn Lập, ngày 30 tháng 8 năm 2023



**Bùi Thị Thanh Huyền**

Biểu mẫu 2.5

(Kèm theo Công văn số 551/SGDĐT-Tr ngày 17 tháng 3 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TIÊN LÃNG  
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐOÀN LẬP**

**THÔNG BÁO**

**Công khai số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo,  
bồi dưỡng trong năm học 2023- 2024 và 02 năm tiếp theo**

(Kèm theo Quyết định số 31.../QĐ-THĐL ngày 30/8/2023  
của Hiệu trưởng trường tiểu học Đoàn Lập)

TT	Thời gian đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng tham gia	Số người tham gia	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Hình thức đào tạo, bồi dưỡng	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng
1	Năm học 2023-2024	Giáo viên	02	Đào tạo nâng trình độ	Tại chức	Đại học
2	Năm 2024-2025; 2025-2026	Giáo viên	01	Đào tạo nâng trình độ	Tại chức	Thạc sĩ

Đoàn Lập, ngày 30 tháng 8 năm 2023



**Bùi Thị Thanh Huyền**

UBND HUYỆN TIÊN LÃNG  
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐOÀN LẬP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12 / KH-THDL

Đoàn Lập, ngày 21 tháng 3 năm 2022

**KẾ HOẠCH**  
**Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia**  
**Giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 08 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn Quốc gia đối với trường Tiểu học;

Thực hiện Hướng dẫn số 62/GDDĐT ngày 07/3/2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Tiên về việc báo cáo kết quả công tác KĐCLGD đến năm 2021, triển khai KĐCLGD và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia năm 2022;

Căn cứ kết quả đánh giá ngoài ngày 18/5/2019 của đoàn đánh giá ngoài đối với Trường Tiểu học Đoàn Lập và đặc điểm tình hình nhà trường.

Trường tiểu học Đoàn Lập xây dựng kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025 như sau:

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

1. Phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu qua kiểm định chất lượng giáo dục, nhằm duy trì và nâng cao chất lượng các hoạt động của nhà trường.
2. Huy động các nguồn lực cho giáo dục, góp phần tạo điều kiện đảm bảo cho Nhà trường không ngừng nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục.
3. Đảm bảo thực hiện đúng tiến độ, đạt chất lượng, hiệu quả. Đồng thời nâng cao vai trò, trách nhiệm của đội ngũ trong thực hiện kế hoạch.
4. Đảm bảo lưu trữ đầy đủ hồ sơ, sổ sách trong thực hiện. Hồ sơ phải đảm bảo tính pháp lý và đáp ứng được yêu cầu công tác kiểm định chất lượng giáo dục.

**II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG NHÀ TRƯỜNG**

**1. Kết quả xây dựng trường chuẩn quốc gia**

- Thời gian nhà trường được công nhận: tháng 6 năm 2019.
- Mức độ được công nhận: Mức độ 1.
- Thời hạn hết hiệu lực: tháng 6 năm 2024.

2. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia.

2.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng

2.1.1. Đánh giá tiêu chí mức 1,2, và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			Nội dung không đạt
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	
<b>Tiêu chuẩn 1</b>				
Tiêu chí 1.1			X	
Tiêu chí 1.2			X	
Tiêu chí 1.3			X	
Tiêu chí 1.4			X	
Tiêu chí 1.5			X	
Tiêu chí 1.6			X	
Tiêu chí 1.7			X	
Tiêu chí 1.8			X	
Tiêu chí 1.9			X	
Tiêu chí 1.10			X	
<b>Tiêu chuẩn 2</b>				
Tiêu chí 2.1			X	
Tiêu chí 2.2			X	
Tiêu chí 2.3			X	
Tiêu chí 2.4			X	
<b>Tiêu chuẩn 3</b>				
Tiêu chí 3.1			X	
Tiêu chí 3.2			X	
Tiêu chí 3.3			X	
Tiêu chí 3.4			X	
Tiêu chí 3.5			X	
Tiêu chí 3.6			X	
<b>Tiêu chuẩn 4</b>				
Tiêu chí 4.1			X	
Tiêu chí 4.2			X	
<b>Tiêu chuẩn 5</b>				
Tiêu chí 5.1				X
Tiêu chí 5.2				X
Tiêu chí 5.3				X
Tiêu chí 5.4				X
Tiêu chí 5.5				X

## 1.1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Nội dung đã đạt
	Không đạt	Đạt	
Tiêu chí 1	X		
Tiêu chí 2	X		
Tiêu chí 3	X		

Tiêu chí 4	x		
Tiêu chí 5		x	có ít nhất 02 năm có kết quả giáo dục, các hoạt động khác của nhà trường vượt trội so với các trường có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng, được các cấp thẩm quyền và cộng đồng ghi nhận.

Kết luận: Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2; đạt Chuẩn quốc gia mức độ 1.

2.2. Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Trường đạt Chuẩn quốc gia mức độ 1.

### 3. Đánh giá chung

#### 2.1. Điểm mạnh

- Phương hướng chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường theo từng giai đoạn và phù hợp với tình hình nhà trường, sự phát triển kinh tế của địa phương; được công khai và có sự tham gia góp ý của các thành viên và các tổ chức trong nhà trường. Định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh phương hướng chiến lược và có các giải pháp tích cực giám sát việc thực hiện.

- Đội ngũ CBQL đầy đủ, đạt chuẩn; nhiệt tình, có tinh thần trách nhiệm cao. Các tổ trưởng, tổ phó chuyên môn đều có năng lực và kinh nghiệm. Thường xuyên có các biện pháp theo dõi, đánh giá, điều chỉnh các hoạt động giáo dục, quản lý học sinh của giáo viên. Thực hiện tốt việc xây dựng kế hoạch hoạt động năm học, học kì, tháng, tuần, có định hướng phát triển từng thời kì, có biện pháp tổ chức thực hiện kế hoạch đúng tiến độ, phù hợp với quy định hiện hành, điều kiện thực tế địa phương và điều kiện của nhà trường.

- Việc đổi mới PPDH, nhất là ứng dụng CNTT đang được đẩy mạnh;

- Địa phương nơi trường đóng đang trong lộ trình xây dựng nông thôn mới nâng cao; CSVC đang được đầu tư, xây dựng theo hướng hiện đại hóa; Trang thiết bị phục vụ các hoạt động giáo dục dần được trang bị hiện đại, đáp ứng yêu cầu bước đầu;

- Chỉ đạo chủ động các hoạt động giáo dục của nhà trường về quản lý tài chính, quản lý hành chính, thực hiện tốt công tác dân chủ, công khai trong trường học.

- Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học; học sinh 11 tuổi, trẻ em đến 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt cao.

#### 2.2. Điểm yếu

- Thiếu giáo viên, nhân viên so với biên chế được giao.

- Một số giáo viên vẫn còn lúng túng trong đổi mới PPDH, chưa khai thác tối đa nguồn lực CNTT.

- Công tác phối hợp giữa các tổ chức đoàn thể chưa đồng bộ;

- Kinh phí tự chủ nhà trường còn hạn hẹp, cho nên việc đầu tư mua sắm trang thiết bị dạy học, sách thư viện... chưa đáp ứng được hết nhu cầu hoạt động của nhà trường;

- Thiết bị đặc trưng của các phòng học bộ môn, phòng chức năng, khối phòng phục vụ học tập qua nhiều năm sử dụng đã xuống cấp, còn thiếu; chưa có nhà đa năng, sân tập thể dục thể thao để phục vụ tốt cho môn giáo dục thể chất cũng như các hoạt động ngoài giờ lên lớp khác.

- Công tác xã hội hóa giáo dục vẫn còn hạn chế;

### 2.3. Nguyên nhân

- Do một số bộ phận được giao phụ trách tiêu chí chưa bám sát kế hoạch, chưa quan tâm nâng cao chất lượng.

- Do thiếu giáo viên, nhân viên, cơ sở vật chất.

## III. KẾ HOẠCH XÂY DỰNG TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA

### 1. Mục tiêu

- Nâng cao chất lượng các tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục .

- Phân đầu năm học 2024-2025 trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3; đạt Chuẩn quốc gia mức độ 2.

### 2. Kế hoạch:

#### 2.1. Năm học 2021-2022

- Hoàn thành việc thu thập minh chứng và chất lượng các tiêu chí : 1.1; 1.2; 1.3; 1.4; 1.5; 1.7; 1.8; 1.9; 1.10; 2.4; 3.6; 4.1; 4.2 đạt mức độ 3; đạt quy định 1 của mức độ 4.

#### 2.2. Năm học 2022-2023

- Tiếp tục thu thập minh chứng và nâng chất lượng của các tiêu chí . Hoàn thành các tiêu chí : 3.1; 3.2; 3.3; 3.5 đạt mức độ 3; ; đạt quy định 2;3 của mức độ 4.

#### 2.3. Năm học 2023-2024

- Tiếp tục thu thập minh chứng và nâng chất lượng của các tiêu chí. Hoàn thành các tiêu chí : 1.6; 2.1; 2.2; 2.3; 3.6 đạt mức độ 3. ; đạt quy định 4;5 của mức độ 4.

#### 2.4. Năm học 2024-2025

- Hoàn thành tự đánh giá và đánh giá ngoài; đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3; đạt trường Chuẩn quốc gia mức độ 2.

## IV. GIẢI PHÁP

### 1. Giải pháp về công tác chỉ đạo, tuyên truyền

- Tiếp tục làm tốt công tác tuyên truyền và tăng cường nâng cao nhận thức cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh về ý nghĩa, tầm quan trọng

của công tác kiểm định chất lượng giáo dục, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2. Tổ chức quán triệt và triển khai đầy đủ các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và Sở GD&ĐT, Phòng GD&ĐT về xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia tới toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên trong trường.

Tiếp tục tham mưu với cấp ủy, chính quyền địa phương để nâng cao nhận thức cho mọi người dân trong xã về việc KĐCLGD, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia nhất là thực hiện biện pháp cải tiến chất lượng giáo dục sau đánh giá ngoài.

- Tăng cường sử dụng các phương tiện công nghệ thông tin, mạng xã hội, website để nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền nhằm thu hút sự quan tâm, đầu tư của các tổ chức, cá nhân tới công tác xây dựng và phát triển nhà trường.

## 2. Giải pháp cụ thể triển khai thực hiện cải tiến nâng cao chất lượng các tiêu chí, tiêu chuẩn

Tiêu chí	Người thực hiện	Dự kiến kinh phí ( triệu)	Thời gian thực hiện	Giải pháp
Tiêu chí 1.1	Hiệu trưởng		Năm học 2021-2022	Rà soát, điều chỉnh kế hoạch chiến lược
Tiêu chí 1.2	Chủ tịch HĐ trường		Năm học 2021-2022	Nâng cao chất lượng HĐ trường
Tiêu chí 1.3	Bí thư chi bộ; BCHCĐ; TPT		Năm học 2021-2022	Nâng cao chất lượng hoạt động chi bộ, đoàn thể
Tiêu chí 1.4	Phó HT, tổ trưởng		Năm học 2021-2022	Nâng cao chất lượng hoạt động các tổ
Tiêu chí 1.5	HT, GVCN		Năm học 2021-2022	Nâng cao chất lượng công tác chủ nhiệm lớp
Tiêu chí 1.6	Hiệu trưởng		Năm học 2023-2024	Thực hiện xã hội hóa giáo dục
Tiêu chí 1.7	Hiệu trưởng, PHT		Năm học 2021-2022	Thực hiện tốt công tác bồi dưỡng GV.
Tiêu chí 1.8	Hiệu trưởng, PHT		Năm học 2021-2022	Xây dựng kế hoạch giáo dục phù hợp với điều kiện nhà trường
Tiêu chí 1.9	Hiệu trưởng, CTCĐ		Năm học 2021-2022	Thực hiện tốt công tác dân chủ trong nhà trường
Tiêu chí 1.10	Hiệu trưởng, bảo vệ, tổ bán trú		Năm học 2021-2022	Tăng cường công tác kiểm tra đảm bảo an ninh, an toàn.

Tiêu chí 2.1	BGH		Năm học 2023-2024	Tăng cường bồi dưỡng đội ngũ.
Tiêu chí 2.2	Giáo viên	60	Năm học 2023-2024	Nâng cao trình độ đào tạo và trình độ chuyên môn
Tiêu chí 2.3	Nhân viên	30	Năm học 2023-2024	Nâng cao trình độ đào tạo và trình độ chuyên môn
Tiêu chí 2.4	Giáo viên, CMHS, HS		Năm học 2021-2022	Đổi mới PPDH; nâng cao chất lượng giáo dục
Tiêu chí 3.1	Hiệu trưởng	2000	Năm học 2022-2023	Tích cực tham mưu với huyện, xã; vận động các tổ chức, cá nhân
Tiêu chí 3.2	Hiệu trưởng	300	Năm học 2022-2023	Tích cực tham mưu với huyện, xã; vận động các tổ chức, cá nhân
Tiêu chí 3.3	Hiệu trưởng	1000	Năm học 2022-2023	Tích cực tham mưu với huyện, xã; vận động các tổ chức, cá nhân
Tiêu chí 3.5	Nhân viên thư viện, giáo viên		Năm học 2022-2023	Tổ chức thi làm đồ dùng dạy học; tăng cường sử dụng thiết bị dạy học
Tiêu chí 3.6	Hiệu trưởng	500	Năm học 2023-2024	Tích cực tham mưu với huyện, xã; vận động các tổ chức, cá nhân
Tiêu chí 4.1	Ban đại diện CMHS		Năm học 2021-2022	Tăng cường công tác phối hợp giữa CMHS và nhà trường
Tiêu chí 4.1	Hiệu trưởng, TPT		Năm học 2021-2022	Tăng cường công tác tham mưu với cấp ủy Đảng, chính quyền; phối hợp các đoàn thể



### 3. Giải pháp về chính sách (nguồn kinh phí)

- Tích cực tham mưu với huyện, xã tăng cường đầu tư, nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất cho nhà trường.

- Làm tốt công tác xã hội hóa giáo dục, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tự nguyện theo quy định để góp phần xây dựng nhà trường và môi trường giáo dục ngày phát triển.

### 4. Giải pháp kiểm tra, giám sát

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các tiêu chí theo tiến độ, lộ trình đã xây dựng; thực hiện điều chỉnh, bổ sung kế hoạch kịp thời.

- Định kỳ đánh giá, sơ kết, tổng kết công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

## V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Hiệu trưởng triển khai kế hoạch đến tất cả cán bộ, giáo viên, nhân viên và Ban đại diện cha mẹ học sinh. Tổ chức lấy ý kiến đóng góp của cán bộ, giáo viên, nhân viên và Ban đại diện cha mẹ học sinh trong quá trình thực hiện.

Cuối năm học (tháng 4/2022) tổ chức đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng và báo cáo về Phòng GD&ĐT, đồng thời bổ sung kế hoạch cải tiến chất lượng cụ thể trong năm học 2022-2023.

2. Phó hiệu trưởng phụ trách các nội dung về chuyên môn như: thực hiện chương trình giáo dục, chất lượng giáo dục, sinh hoạt chuyên môn của trường của tổ khối, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên, các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp theo kế hoạch cải tiến chất lượng.

3. Chủ tịch Công đoàn phụ trách nội dung cải tiến chất lượng hoạt động công đoàn, công tác phối kết hợp với Nhà trường trong tổ chức các hoạt động chung của đơn vị và thực hiện qui chế dân chủ.

4. Tổng phụ trách đội thực hiện nội dung cải tiến chất lượng hoạt động của tổ chức đội và hoạt động ngoài giờ lên lớp.

5. Tổ trưởng chuyên môn, tổ trưởng văn phòng thực hiện nội dung cải tiến về sinh hoạt chuyên môn của tổ theo quy định.

### 6. Các giáo viên, nhân viên

- Nhân viên thư viện kiêm thiết bị cải tiến chất lượng về nội dung hoạt động thư viện, thiết bị.

- Kế toán kiêm văn thư thực hiện nội dung cải tiến về Quản lý hành chính, tài chính và tài sản; hoạt động y tế trường học.

- Giáo viên phụ trách PCGD thực hiện mọi nội dung cải tiến.

- Các giáo viên thực hiện nội dung nâng cao chất lượng giảng dạy, giáo dục, công tác PCGD và công tác chủ nhiệm lớp (nếu là GVCN). Đồng thời tích cực học tập nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ.

LA  
G  
OC  
AP  
DNC

#### IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

##### 1. Ủy ban nhân dân huyện

- Bổ sung giáo viên, biên chế nhân viên theo vị trí việc làm; sửa chữa, nâng cấp phòng học, phòng chức năng; trang bị đồ dùng, thiết bị giáo dục để giúp nhà trường hoàn thành các tiêu chí của tiêu chuẩn 2 và tiêu chuẩn 3.

##### 2. Phòng giáo dục và Đào tạo

- Tiếp tục tổ chức các chuyên đề bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên.

##### 3. Ủy ban nhân dân xã

- Mở rộng diện tích của nhà trường đảm bảo 10m<sup>2</sup>/HS; sửa chữa, xây mới phòng học, phòng chức năng để đảm bảo các tiêu chí của trường chuẩn quốc gia mức độ 2, đáp ứng yêu cầu phục vụ cho dạy, học.

##### Nơi nhận:

- Phòng GDĐT huyện;
- UBND xã;
- BGH, CĐ, TPT, các tổ;
- Ban ĐDCMHS;
- Website trường;
- Lưu VT.



**Bùi Thị Thanh Huyền**



## THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2023 – 2024

(Kèm theo Quyết định số 71/QĐ-THDL ngày 30/8/2023  
của Hiệu trưởng trường tiểu học Đoàn Lập)

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh.	Trẻ đủ 6 tuổi có hộ khẩu thường trú, tạm trú tại xã Đoàn Lập số lượng là 132 em.	Đã HTCT lớp 1 và có hộ khẩu thường trú, tạm trú tại xã Đoàn Lập	Đã HTCT lớp 2 và có hộ khẩu thường trú, tạm trú tại xã Đoàn Lập.	Đã HTCT lớp 3 và có hộ khẩu thường trú, tạm trú tại xã Đoàn Lập	Đã HTCT lớp 4 và có hộ khẩu thường trú, tạm trú tại xã Đoàn Lập
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện.	- Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT đối với lớp 5. - Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Thông tư 32/BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 về việc ban hành chương trình giáo dục phổ thông đối với lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 4.				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh.	- Nhà trường phối hợp với gia đình thông qua các buổi họp Cha mẹ học sinh (ít nhất 3 lần/năm học), điện thoại, zalo, trao đổi trực tiếp giữa giáo viên và cha mẹ học sinh. - Học sinh thực hiện nghiêm túc: 5 Điều Bác Hồ dạy; nhiệm vụ của học sinh theo Điều lệ trường tiểu học; Nội quy của nhà trường.				
IV	Các hoạt động hỗ	Nhà trường quan tâm tổ chức các hoạt động hỗ trợ, tạo điều kiện tốt nhất cho HS học tập và sinh hoạt				

	trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục.	tại trường; quan tâm hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh khó khăn, HS khuyết tật; tổ chức các hoạt động giáo dục kỹ năng sống; các hoạt động trải nghiệm; các hoạt động ngoại khóa để giáo dục học sinh.				
V	Kết quả học tập	<p>- <i>Tiếng Việt:</i> +HTT: 135/157 tỉ lệ: 86.0% +HT: 18/157 tỉ lệ 11.5% +CHT: 4/157 tỉ lệ 2.5%</p> <p>- <i>Toán:</i> +HTT: 135/157 tỉ lệ: 86.0% +HT: 18/157 tỉ lệ 11.5% +CHT: 4/157 tỉ lệ 2.5%</p> <p>- <i>Đạo đức:</i> +HTT: 140/157 tỉ lệ: 89.2% +HT: 17/157 tỉ lệ 10.8%</p> <p>- <i>Tự nhiên và XH:</i> +HTT: 135/157 tỉ lệ: 86.0% +HT: 22/157 tỉ lệ 14.0%</p> <p>- <i>Hoạt động TN</i></p>	<p>- <i>Tiếng Việt:</i> +HTT: 103/119 tỉ lệ: 86.6% +HT: 15/119 tỉ lệ 12.6% +CHT: 1/119 tỉ lệ 0.8%</p> <p>- <i>Toán:</i> +HTT: 104/119 tỉ lệ: 87.4% +HT: 13/119 tỉ lệ 10.9% +CHT: 1/119 tỉ lệ 0.8%</p> <p>- <i>Đạo đức:</i> +HTT: 108/119 tỉ lệ: 90.8% +HT: 11/119 tỉ lệ 9.2%</p> <p>- <i>Tự nhiên và XH:</i> +HTT: 103/119 tỉ lệ: 86.6% +HT: 15/119 tỉ lệ 12.6%</p> <p>- <i>Hoạt động TN</i></p>	<p>- <i>Tiếng Việt:</i> +HTT: 139/161 tỉ lệ: 86.3% +HT: /161 tỉ lệ 13.1% +CHT: 1/161 tỉ lệ 0.6%</p> <p>- <i>Toán:</i> +HTT: 139/161 tỉ lệ: 86.3% +HT: /161 tỉ lệ 13.1% +CHT: 1/161 tỉ lệ 0.6%</p> <p>- <i>Đạo đức:</i> +HTT: 148/161 tỉ lệ: 91.9% +HT: 13/161 tỉ lệ 8.1%</p> <p>- <i>Tự nhiên và XH:</i> +HTT: 137/161 tỉ lệ: 85.1% +HT: 24/161 tỉ lệ 14.9%</p> <p>- <i>Hoạt động TN</i></p>	<p>- <i>Tiếng Việt:</i> +HTT: 108/130 tỉ lệ: 83% +HT: 20/130 tỉ lệ 16.2% +CHT: 1/130 tỉ lệ 0.8%</p> <p>- <i>Toán:</i> +HTT: 112/130 tỉ lệ: 86.2% +HT: 17/130 tỉ lệ 13% +CHT: 1/130 tỉ lệ 0.8%</p> <p>- <i>Đạo đức:</i> +HTT: 124/130 tỉ lệ: 95.4% +HT: 6/130 tỉ lệ 4.6%</p> <p>- <i>Khoa học:</i> +HTT: 124/130 tỉ lệ: 95.4% +HT: 6/130 tỉ lệ 4.6%</p> <p>- <i>Hoạt động TN</i></p>	<p>- <i>Tiếng Việt:</i> +HTT: 123/148 tỉ lệ: 83.1% +HT: 25/148 tỉ lệ 16.9%</p> <p>- <i>Toán:</i> +HTT: 123/148 tỉ lệ: 83.1% +HT: 25/148 tỉ lệ 16.9%</p> <p>- <i>Đạo đức:</i> +HTT: 123/148 tỉ lệ: 83.1% +HT: 25/148 tỉ lệ 16.9%</p> <p>- <i>Khoa học:</i> +HTT: 130/148 tỉ lệ: 87.8% +HT: 18/148 tỉ lệ 12.2%</p> <p>- <i>Kỹ thuật</i></p>

	<p>+HTT: 135/157 tỉ lệ: 86.0%</p> <p>+HT: 22/157 tỉ lệ 14.0%</p> <p>- <i>Giáo dục thể chất</i></p> <p>+HTT: 135/157 tỉ lệ: 86.0%</p> <p>+HT: 22/157 tỉ lệ 14.0%</p> <p>- <i>Âm nhạc:</i></p> <p>+HTT: 135/157 tỉ lệ: 86.0%</p> <p>+HT: 22/157 tỉ lệ 14.0%</p> <p>- <i>Mĩ thuật:</i></p> <p>+HTT: 135/157 tỉ lệ: 86.0%</p> <p>+HT: 22/157 tỉ lệ 14.0%</p> <p>- <i>Ngoại ngữ:</i></p> <p>+HTT: 130/157 tỉ lệ: 82.8%</p> <p>+HT: 25/157 tỉ lệ 15.9%</p> <p>+CHT: 2/157 tỉ lệ 1.3%</p>	<p>+HTT: 102/119 tỉ lệ: 85.7%</p> <p>+HT: 17/119 tỉ lệ 14.3%</p> <p>- <i>Giáo dục thể chất</i></p> <p>+HTT: 102/119 tỉ lệ: 85.7%</p> <p>+HT: 17/119 tỉ lệ 14.3%</p> <p>- <i>Âm nhạc:</i></p> <p>+HTT: 103/119 tỉ lệ: 86.6%</p> <p>+HT: 15/119 tỉ lệ 12.6%</p> <p>- <i>Mĩ thuật:</i></p> <p>+HTT: 105/119 tỉ lệ: 88.2%</p> <p>+HT: 14/119 tỉ lệ 11.8%</p> <p>- <i>Ngoại ngữ:</i></p> <p>+HTT: 100/119 tỉ lệ: 84.1%</p> <p>+HT: 18/119 tỉ lệ 15.1%</p> <p>+CHT: 1/119 tỉ lệ 0.8%</p>	<p>+HTT: 137/161 tỉ lệ: 85.1%</p> <p>+HT: 24/161 tỉ lệ 14.9%</p> <p>- <i>Giáo dục thể chất</i></p> <p>+HTT: 137/161 tỉ lệ: 85.1%</p> <p>+HT: 24/161 tỉ lệ 14.9%</p> <p>- <i>Âm nhạc:</i></p> <p>+HTT: 137/161 tỉ lệ: 85.1%</p> <p>+HT: 24/161 tỉ lệ 14.9%</p> <p>- <i>Mĩ thuật:</i></p> <p>+HTT: 137/161 tỉ lệ: 85.1%</p> <p>+HT: 24/161 tỉ lệ 14.9%</p> <p>- <i>Ngoại ngữ:</i></p> <p>+HTT: 136/161 tỉ lệ: 84.5%</p> <p>+HT: 24/161 tỉ lệ 14.9%</p> <p>+CHT: 1/161 tỉ lệ 0.6%</p>	<p>+HTT: 122/130 tỉ lệ: 94%</p> <p>+HT: 8/130 tỉ lệ 6%</p> <p>- <i>Giáo dục thể chất</i></p> <p>+HTT: 122/130 tỉ lệ: 94%</p> <p>+HT: 8/130 tỉ lệ 6%</p> <p>- <i>Âm nhạc:</i></p> <p>+HTT: 118/130 tỉ lệ: 91%</p> <p>+HT: 12/130 tỉ lệ 9%</p> <p>- <i>Mĩ thuật:</i></p> <p>+HTT: 113/130 tỉ lệ: 87%</p> <p>+HT: 17/130 tỉ lệ 13%</p> <p>- <i>Lịch sử và Địa lý:</i></p> <p>+HTT: 113/130 tỉ lệ: 87%</p> <p>+HT: 17/130 tỉ lệ 13%</p> <p>- <i>Ngoại ngữ:</i></p> <p>+HTT: 112/130 tỉ lệ: 86.2%</p>	<p>+HTT: 122/148 tỉ lệ: 82.4%</p> <p>+HT: 26/148 tỉ lệ 17.6%</p> <p>- <i>Thể dục:</i></p> <p>+HTT: 123/148 tỉ lệ: 83.1%</p> <p>+HT: 25/148 tỉ lệ 16.9%</p> <p>- <i>Âm nhạc:</i></p> <p>+HTT: 125/148 tỉ lệ: 84.5%</p> <p>+HT: 23/148 tỉ lệ 15.5%</p> <p>- <i>Mĩ thuật:</i></p> <p>+HTT: 118/148 tỉ lệ: 79.7%</p> <p>+HT: 30/148 tỉ lệ 20.3%</p> <p>- <i>Lịch sử và Địa lý</i></p> <p>+HTT: 130/148 tỉ lệ: 87.8%</p> <p>+HT: 18/148 tỉ lệ 12.2%</p> <p>- <i>Ngoại ngữ:</i></p> <p>+HTT: 116/148 tỉ lệ: 78.4%</p>
--	--	--	--	--	---

					+HT: 18/130 tỉ lệ 13.8% - Tin học và Công nghệ: +HTT: 122/130 tỉ lệ: 94% +HT: 8/130 tỉ lệ 6%	+HT: 32/148 tỉ lệ 21.6% - Tin học: +HTT: 126/148 tỉ lệ: 85.1% +HT: 22/148 tỉ lệ 14.9%
VI	Kết quả năng lực, phẩm chất học sinh dự kiến đạt được.	- Năng lực tự chủ và tự học: +Tốt: 135/157 tỉ lệ: 86.0% +Đạt: 18/157 tỉ lệ 11.5% +Cần cố gắng: 4/157 tỉ lệ 2.5%  - Năng lực giao tiếp và hợp tác: +Tốt: 136/157 tỉ lệ: 86.6% +Đạt: 17/157 tỉ lệ 10.8% +Cần cố gắng: 4/157 tỉ lệ 2.5%  - Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: +Tốt: 136/157 tỉ lệ: 86.6%	- Năng lực tự chủ và tự học: +Tốt: 103/119 tỉ lệ: 86.6% +Đạt: 15/119 tỉ lệ 12.6% +Cần cố gắng: 1/119 tỉ lệ 0.8%  - Năng lực giao tiếp và hợp tác: +Tốt: 103/119 tỉ lệ: 86.6% +Đạt: 15/119 tỉ lệ 12.6% +Cần cố gắng: 1/119 tỉ lệ 0.8%  - Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: +Tốt: 102/119 tỉ lệ: 85.7%	- Năng lực tự chủ và tự học: +Tốt: 138/161 tỉ lệ: 85.7% +Đạt: 22/161 tỉ lệ 13.7% +Cần cố gắng: 1/161 tỉ lệ 0.6%  - Năng lực giao tiếp và hợp tác: +Tốt: 138/161 tỉ lệ: 85.7% +Đạt: 22/161 tỉ lệ 13.7% +Cần cố gắng: 1/161 tỉ lệ 0.6%  - Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: +Tốt: 138/161 tỉ lệ: 85.7%	- Năng lực tự chủ và tự học: + Tốt: 109/130 tỉ lệ 83.9% + Đạt: 19/130 tỉ lệ: 14.6% + Cần cố gắng: 2/130 tỉ lệ: 1,5%  - Năng lực giao tiếp và hợp tác: + Tốt: 108/126 tỉ lệ 83.1% + Đạt: 19/130 tỉ lệ: 14.6% + Cần cố gắng: 3/130 tỉ lệ: 2.3%  - Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: + Tốt: 109/130 tỉ lệ 83.9%	- Năng lực tự phục vụ: + Tốt: 128/148 tỉ lệ 86.5% + Đạt: 20/148 tỉ lệ: 13.5%  - Năng lực tự hợp tác: + Tốt: 126/148 tỉ lệ 85.1% + Đạt: 22/148 tỉ lệ: 14.9%  - Năng lực tự học, tự giải quyết vấn đề: + Tốt: 122/148 tỉ lệ 82.4% + Đạt: 26/148 tỉ lệ: 17.6%  - Phẩm chất chăm học, chăm làm:

	<p>+Đạt: 17/157 tỉ lệ 10.8%</p> <p>+Cần cố gắng: 4/157 tỉ lệ 2.5%</p> <p>- <i>Phẩm chất yêu nước:</i></p> <p>+Tốt: 136/157 tỉ lệ: 86.6%</p> <p>+Đạt: 21/157 tỉ lệ 13.4%</p> <p>- <i>Phẩm chất nhân ái:</i></p> <p>+Tốt: 136/157 tỉ lệ: 86.6%</p> <p>+Đạt: 21/157 tỉ lệ 13.4%</p> <p>- <i>Phẩm chất chăm chỉ:</i></p> <p>+Tốt: 136/157 tỉ lệ: 86.6%</p> <p>+Đạt: 21/157 tỉ lệ 13.4%</p> <p>- <i>Phẩm chất trung thực:</i></p> <p>+Tốt: 136/157 tỉ lệ: 86.6%</p> <p>+Đạt: 21/157 tỉ lệ 13.4%</p>	<p>+Đạt: 16/119 tỉ lệ 13.4%</p> <p>+Cần cố gắng: 1/119 tỉ lệ 0.8%</p> <p>- <i>Phẩm chất yêu nước:</i></p> <p>+Tốt: 103/119 tỉ lệ: 86.6%</p> <p>+Đạt: 15/119 tỉ lệ 12.6%</p> <p>- <i>Phẩm chất nhân ái:</i></p> <p>+Tốt: 103/119 tỉ lệ: 86.6%</p> <p>+Đạt: 15/119 tỉ lệ 12.6%</p> <p>- <i>Phẩm chất chăm chỉ:</i></p> <p>+Tốt: 103/119 tỉ lệ: 86.6%</p> <p>+Đạt: 15/119 tỉ lệ 12.6%</p> <p>- <i>Phẩm chất trung thực:</i></p> <p>+Tốt: 105/119 tỉ lệ: 88.2%</p> <p>+Đạt: 14/119 tỉ lệ 11.8%</p>	<p>+Đạt: 22/161 tỉ lệ 13.7%</p> <p>+Cần cố gắng: 1/161 tỉ lệ 0.6%</p> <p>- <i>Phẩm chất yêu nước:</i></p> <p>+Tốt: 140/161 tỉ lệ: 87.0%</p> <p>+Đạt: 21/161 tỉ lệ 13.0%</p> <p>- <i>Phẩm chất nhân ái:</i></p> <p>+Tốt: 140/161 tỉ lệ: 87.0%</p> <p>+Đạt: 21/161 tỉ lệ 13.0%</p> <p>- <i>Phẩm chất chăm chỉ:</i></p> <p>+Tốt: 140/161 tỉ lệ: 87.0%</p> <p>+Đạt: 21/161 tỉ lệ 13.0%</p> <p>- <i>Phẩm chất trung thực:</i></p> <p>+Tốt: 140/161 tỉ lệ: 87.0%</p> <p>+Đạt: 21/161 tỉ lệ 13.0%</p>	<p>+ Đạt: 19/130 tỉ lệ: 14.6%</p> <p>+ Cần cố gắng: 2/130 tỉ lệ: 1.5%</p> <p>- <i>Phẩm chất yêu nước:</i></p> <p>+ Tốt: 118/130 tỉ lệ 90.8%</p> <p>+ Đạt: 12/130 tỉ lệ: 9.2%</p> <p>+ Cần cố gắng: 0/130 tỉ lệ 0%</p> <p>- <i>Phẩm chất nhân ái:</i></p> <p>+ Tốt: 116/130 tỉ lệ 89.2%</p> <p>+ Đạt: 13/130 tỉ lệ: 10%</p> <p>+ Cần cố gắng: 1/130 tỉ lệ: 0.8%</p> <p>- <i>Phẩm chất chăm chỉ:</i></p> <p>+ Tốt: 117/130 tỉ lệ 90%</p> <p>+ Đạt: 10/130 tỉ lệ: 7.7%</p> <p>+ Cần cố gắng: 3/130 tỉ lệ: 2.3%</p>	<p>+ Tốt: 118/148 tỉ lệ 79.7%</p> <p>+ Đạt: 30/148 tỉ lệ: 20.3%</p> <p>- <i>Phẩm chất trung thực, kỷ luật:</i></p> <p>+ Tốt: 132/148 tỉ lệ 89.2%</p> <p>+ Đạt: 16/148 tỉ lệ: 10.8%</p> <p>- <i>Phẩm chất tự tin, trách nhiệm:</i></p> <p>+ Tốt: 127/148 tỉ lệ 85.8%</p> <p>+ Đạt: 21/148 tỉ lệ: 14.2%</p> <p>- <i>Phẩm chất đoàn kết, yêu thương</i></p> <p>+ Tốt: 134/148 tỉ lệ 90.5%</p> <p>+ Đạt: 14/148 tỉ lệ: 9.5%</p>
--	--	--	--	---	---

	<p>- <i>Phẩm chất trách nhiệm:</i> +Tốt: 136/157 tỉ lệ: 86.6% +Đạt: 21/157 tỉ lệ 13.4%</p> <p>- <i>Hoàn thành chương trình lớp học:</i> 153/157, tỉ lệ: 97.5%.</p> <p>- <i>Khen thưởng:</i> + HS xuất sắc: 82/157 HS, tỉ lệ: 52.3%. + HS tiêu biểu hoàn thành tốt trong học tập và rèn luyện: 35/157, tỉ lệ: 22.3%</p>	<p>- <i>Phẩm chất trách nhiệm:</i> +Tốt: 103/119 tỉ lệ: 86.6% +Đạt: 15/119 tỉ lệ 12.6%</p> <p>- <i>Hoàn thành chương trình lớp học:</i> 118/119, tỉ lệ: 99.2%.</p> <p>- <i>Khen thưởng:</i> + HS xuất sắc: 55/119 HS, tỉ lệ: 46.2%. + HS tiêu biểu hoàn thành tốt trong học tập và rèn luyện: 27/119, tỉ lệ: 22.7%:</p>	<p>- <i>Phẩm chất trách nhiệm:</i> +Tốt: 140/161 tỉ lệ: 87.0% +Đạt: 21/161 tỉ lệ 13.0%</p> <p>- <i>Hoàn thành chương trình lớp học:</i> 160/161, tỉ lệ: 99.4%.</p> <p>- <i>Khen thưởng:</i> + HS xuất sắc: 68/161 HS, tỉ lệ: 42.2%. + HS tiêu biểu hoàn thành tốt trong học tập và rèn luyện: 50/161, tỉ lệ: 31.1%:</p>	<p>- <i>Phẩm chất trung thực:</i> + Tốt: 117/130 tỉ lệ 90% + Đạt: 11/130 tỉ lệ: 8.5% + Cần cố gắng: 2/130 tỉ lệ: 1.5%</p> <p>- <i>Phẩm chất trách nhiệm:</i> + Tốt: 117/130 tỉ lệ 90% + Đạt: 10/130 tỉ lệ: 7.7% + Cần cố gắng: 3/130 tỉ lệ: 2.3%</p> <p>- <i>Hoàn thành chương trình lớp học:</i> 127/130, tỉ lệ: 97.7%.</p> <p>- <i>Khen thưởng:</i> + HS xuất sắc: 52 HS; tỉ lệ 40%. + HS tiêu biểu hoàn thành tốt trong học tập và rèn luyện: 39 HS tỉ lệ 30%.</p>	<p>- <i>Hoàn thành chương trình lớp học:</i> 148/148, tỉ lệ: 100%.</p> <p>- <i>Khen thưởng:</i> + HS hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ học tập và rèn luyện: 64/148 HS, tỉ lệ: 43.2% + HS tiêu biểu (vượt trội): 44/148; tỉ lệ 31.1%.</p>
--	--	---	---	---	--



VI	Khả năng học tập tiếp tục của HS.	- Học sinh có đủ khả năng học tập tiếp tục học lên các lớp trên.
----	-----------------------------------	--

*Đoàn Lập, ngày 30 tháng 8 năm 2023*

**Thu trưởng đơn vị**

(Ký tên, đóng dấu)



**Bùi Thị Thanh Huyền**